

TT	CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THỰC HIỆN 2022	NĂM 2023		THỰC HIỆN/KH (+;-)	KẾ HOẠCH 2024
				KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN		
1	2	3	4	5	6	7=6-5	8
1	<b>Giá trị sản xuất các ngành kinh tế chủ yếu tăng</b>	%	16.8	15	15.36	(+) 0.36	15
	Trong đó: Giá trị các ngành kinh tế chủ yếu						
	- Nông- Lâm nghiệp và thủy sản	%	2.55	2.00	2.72	(+) 0,72	1.6
	- Công nghiệp- xây dựng	%	18.2	19.00	19.38	(+) 0,38	19
	Thương mại, dịch vụ	%	12.10	13.00	13.15	(+) 0,15	10
2.	<b>GTSX bình quân trên 1 ha đất nông nghiệp</b>	Tr đồng	120	130	135	(+) 5	140
3	<b>Thôn đạt thôn nông thôn mới kiểu mẫu</b>	Thôn	1	1	1		2
4	<b>Thu ngân sách trên địa bàn</b>	Tỷ đồng	35.477	10.400	20.177	(+) 9,777	11.700
5	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội</b>	Tỷ đồng	1021	1215	1216	(+) 1	1398
6	<b>Mức giảm tỷ lệ sinh</b>	‰	0.11	0.11	0.11		0.11
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1.1	1.1	1.1		1.1
7	<b>Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn (theo chuẩn nghèo mới)</b>	%	2.77	2.50	2.06		1.50
8	<b>Duy trì trường học đạt chuẩn quốc gia</b>	%	3	3	3		3
9	<b>Tỷ lệ lao động qua đào tạo</b>	%	77	80	82	(+) 2	82
10	<b>Xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã</b>	%	100	100	100		100
11	<b>Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế toàn dân</b>	%	99.8	99.8	99.8		99.8
12	<b>Giải quyết việc làm mới</b>	Lao động	300	300	300		300
	Số lao động xuất khẩu	Lao động	127	120	147	(+) 27	130
13	<b>Tỷ lệ dân cư nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh</b>	%	100	100	100		100
14	<b>Tỷ lệ hộ được công nhận “Gia đình văn hoá ”</b>	%	94.67	95	92.84	(-) 2,16	95
	<b>Tỷ lệ "Làng văn hóa"</b>	%	8	8	8		8